



VIỆT NAM TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

TS. Nguyễn Minh Phong
Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội

Xu thế gia tăng FTA trên thế giới

Từ những năm đầu của thập niên 1990, sự trì trệ của Vòng đàm phán Đô-ha đã làm giảm đáng kể lòng tin của các nước vào hệ thống thương mại đa phương với hệ quả là các nước đã và đang chuyển hướng sang hợp tác song phương và liên kết khu vực. Một làn sóng tự do hóa thương mại đang diễn ra sôi động chưa từng có trên thế giới với việc hình thành các FTA (Free Trade Agreement) song phương và nhiều bên. Song song với quá trình toàn cầu hóa, chủ nghĩa khu vực (regionalism) đã có sự phát triển mạnh mẽ cả về lượng và về chất. Trước thập niên 1990, chủ nghĩa khu vực thường mang hình thái khu vực mậu dịch tự do (chỉ tự do thương mại hàng hóa và việc liên kết giữa các quốc gia còn khá lỏng lẻo. Nhưng kể từ thập niên 90, hình thái Hiệp định thương mại tự do FTA song phương hoặc nhiều bên trở nên phổ biến hơn, với phạm vi hợp tác rộng hơn, không chỉ giới hạn trong việc thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch vụ mà còn cả xúc tiến và tự do hóa đầu tư, hợp tác chuyển giao công nghệ, thuận lợi hóa thủ tục hải quan, xây dựng năng lực và nhiều nội dung mới khác như lao động, môi trường...

Chủ nghĩa khu vực đang tồn tại một cách khách quan bên cạnh hệ thống thương mại đa phương của WTO. Theo thống kê của Ban Thư ký WTO, tính đến tháng 3 năm 2008 đã có 209 (con số này đến giữa năm 2010 đã là trên 300) hiệp định thương mại khu vực (RTAs) được thông báo cho WTO, trong đó có 119 hiệp định thương mại tự do (FTAs). Trong số 119 FTAs được thông báo cho WTO, có tới 96 FTAs (chiếm 81%) được ký kết và có hiệu lực trong giai đoạn 1995-2007. Đáng chú ý là 69 FTAs (chiếm 72%) được hình thành trong giai đoạn 2001-2007, tức là trong thời gian diễn ra Vòng đàm phán Đô-ha.

Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã tỏ ra khá tích cực trong việc ký kết và tham gia các FTA. Ngay cả những nước trước đây tỏ ra thờ ơ với FTA mà dành nhiều quan tâm cho WTO và hệ thống thương mại đa phương như Mỹ, Nhật và EU cũng đã có sự thay đổi. Đối với Mỹ, sau nhiều năm chỉ có Khu vực Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và FTA song phương với Israel, gần đây Mỹ đã có thêm FTA song

phương với Singapore và Chi-lê (năm 2003) và đang đàm phán với một số đối tác khác ở Châu Á, Trung Mỹ... Nhật Bản lần đầu tiên ký một FTA đầy đủ với Singapore vào năm 2002, sau đó là với một loạt các nước ASEAN khác và hiện đang đàm phán FTA song phương với Việt Nam và Thụy Sĩ. Nhật cũng đã hoàn tất FTA với toàn khối ASEAN (tồn tại song song với các FTA riêng lẻ với một số thành viên ASEAN). EU cũng không đứng ngoài cuộc khi quyết định khởi động đàm phán một FTA với ASEAN từ năm 2007... Việc tham gia vào các FTA, cũng như vào các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT) khác vừa là bằng chứng, biểu hiện các quyết tâm và cam kết mở cửa, hội nhập, vừa là động lực hoàn thiện các thể chế và gia tăng các động lực phát triển cho mỗi quốc gia. Thực tế cho thấy ngày càng nhiều nước nhận thấy nguy cơ không tham gia FTA hoặc tham gia quá chậm sẽ bị gạt ra khỏi cuộc chơi thương mại khu vực và quốc tế.

Sự nhập cuộc FTA của Việt Nam

Nhìn lùi xa hơn về giai đoạn trước đổi mới 1986, Việt Nam từng là thành viên của Cộng đồng tương trợ kinh tế SEV- Khối kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô là nòng cốt, trong đó có những thỏa thuận tương trợ và liên kết kinh tế nói chung, thương mại nói riêng.

Nhìn tổng thể từ khi thực hiện đổi mới và hội nhập KTQT đến nay, Việt Nam chưa ký kết và triển khai FTA riêng với nước nào.

Tuy nhiên, Việt Nam đã cùng ASEAN ký kết và triển khai thực hiện 3 hiệp định FTAs là:

- Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA),
- Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)- Hiện là FTA lớn thứ 3 thế giới, chỉ xếp sau Liên minh Châu Âu và Khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ. Nó tạo ra một thị trường rộng lớn gồm 1,9 tỷ dân với GDP chung lên tới trên 6000 tỷ USD.- Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA);

Đồng thời, Việt Nam cũng đã tham gia đàm phán và ký kết các Hiệp định Thương mại tự do:

- ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA) chính thức có hiệu lực từ tháng 01/2010;
- ASEAN-Ấn Độ (AIFTA) - chính thức có hiệu lực từ tháng 01/2010
- ASEAN-Nhật Bản (AJCEP).

Ngoài ra, Việt Nam đang tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do, gồm:

- Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP),
- Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-EU,

Đặc biệt, Việt Nam đang tích cực triển khai đàm phán:

- Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện với Nhật Bản dạng hiệp định FTA song phương đầu tiên của Việt Nam ;
- FTA song phương Việt Nam-Chi lê,
- FTA song phương Việt Nam-EU;

Lộ trình giảm thuế trong khuôn khổ những Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia đàm phán và ký kết nhìn chung có thời hạn chót là khoảng cuối năm 2020, cụ thể:

- Năm 2015, Việt Nam sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế đối với các nước ASEAN (hiệp định ATIGA).
- Năm 2015, Việt Nam hoàn thành cam kết cắt giảm thuế đối với Trung Quốc trong FTA ASEAN-Trung Quốc,
- Năm 2016 hoàn thành cam kết cắt giảm thuế đối với Hàn Quốc trong FTA ASEAN-Hàn Quốc;
- Năm 2017 hoàn thành cam kết cắt giảm thuế đối với Nhật Bản trong FTA ASEAN-Nhật Bản;
- Năm 2018 hoàn thành cam kết cắt giảm thuế đối với Ấn Độ, Úc và New Zealand trong FTA ASEAN-Ấn Độ, Úc và New Zealand;

Đặc biệt, từ ngày 1/1/2010, Australia, New Zealand và 6 nước ASEAN gồm Việt Nam, Brunei, Myanmar, Malaysia, Philippines và Singapore thống nhất dỡ bỏ từ 90% đến 100% các dòng thuế theo lộ trình từ nay đến năm 2020. Hiệp định được áp dụng cho xuất khẩu hàng hóa, các hoạt động hợp tác về dịch vụ, sở hữu trí tuệ, di chuyển lao động...

Dưới đây xin khái quát lại những mốc thời gian quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của Việt Nam, bao gồm cả việc tham gia đàm phán FTA trong khuôn khổ hợp tác giữa ASEAN với các nước ngoài khối:

Năm 1986: Việt Nam bắt đầu chính sách Đổi mới, chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, thiết lập nền tảng cho quá trình cải tổ kinh tế và hội nhập KTQT.

Năm 1994: Việt Nam đệ đơn xin gia nhập GATT và năm 1995 tái khẳng định quyết tâm đàm phán gia nhập WTO.

Năm 1995: Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN.

Năm 1996: Việt Nam tham gia Chương trình Ưu đãi Thuế quan có Hiệu lực Chung (CEPT) trong khuôn khổ AFTA của ASEAN. Năm 1996 cũng là năm Việt Nam trở thành thành viên sáng lập của Diễn đàn Hợp tác Á-Âu (ASEM).

Năm 1998: Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Năm 2002: Cùng ASEAN khởi động đàm phán ACFTA với Trung Quốc.

Năm 2003: Chương trình Thu hoạch sớm (Early Harvest) trong khuôn khổ ACFTA chính thức được triển khai.

Năm 2003: Cùng ASEAN bắt đầu đàm phán FTAs với Ấn Độ (AIFTA) và Nhật Bản (AJFTA)

Năm 2004: Cùng ASEAN bắt đầu đàm phán FTAs với Hàn Quốc (AKFTA), Australia và New Zealand (AANZ FTA).

Năm 2006: Được kết nạp vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

Năm 2007: Cùng ASEAN khởi động đàm phán FTA với EU và khởi động đàm phán FTA song phương với Nhật Bản.

Năm 2008: khởi động đàm phán FTA song phương với Chi-lê.

Hệ quả khi Việt Nam tham gia FTA

Những cơ hội:

Về nguyên tắc, tham gia FTA có nghĩa là mở cửa cho hàng hóa nước ngoài vào thị trường trong nước mình, và ngược lại, hàng hóa của mình cũng dễ dàng tiếp cận với thị trường nước ngoài hơn. Khi đó, trên thị trường các nước thành viên, trong đó có Việt Nam, sẽ có cơ hội giảm giá những mặt hàng trong lộ trình giảm thuế. Tuy nhiên, thực tế có thể không có sự giảm nhanh một số mặt hàng do: thứ nhất, bản thân chúng đã có mức thuế nhập khẩu thấp; thứ hai, hoặc chưa nằm trong lộ trình giảm nhanh thuế; thứ ba, hoặc do chính sách thị trường của nước thành viên chưa hoàn thiện và thiếu hiệu quả, gây tình trạng bảo hộ kéo dài và lũng đoạn, độc quyền thị trường...Thực tế này đang đúng đối với cả Việt Nam trong ví dụ mặt hàng xe máy và sản phẩm sữa nhập ngoại những năm gần đây (riêng đối với mặt hàng sữa, giá cả tăng không ngừng còn do tổ hợp những nguyên nhân khác như

giá nguyên liệu nhập tăng, chi phí quảng cáo lớn được tính dồn vào giá bán, sự “mê tín và tâm lý sính ngoại” của người mua đối với những quảng cáo quá mức trên các phương tiện thông tin đại chúng về chất lượng vượt trội của một số sản phẩm sữa ngoại; kẽ hở của cơ chế quản lý thị trường, trong đó có khung tăng giá quá rộng và sự bất lực của các biện pháp chống liên kết độc quyền về giá...).

Tham gia hội nhập và triển khai các cam kết trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại đa phương và các Hiệp định tự do thương mại khác nhau còn cho phép các nước thành viên, trong đó có Việt Nam được đối xử bình đẳng, tạo thuận lợi và có thêm các cơ hội đa dạng hóa, mở rộng thị trường, cải thiện sức cạnh tranh và gia tăng kim ngạch xuất khẩu vào các nước thành viên Hiệp định.

Những con số trên cho thấy, từ năm 2005 đến nay, nhất là từ năm 2007, thời điểm có hiệu lực của cắt giảm thuế theo lộ trình cam kết trong các hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam tham gia, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam có sự cải thiện rõ rệt cả về tốc độ gia tăng và quy mô qua mỗi năm, trừ năm 2009, do ảnh hưởng chung của khủng hoảng kinh tế-tài chính toàn cầu. Theo đó, năm 2008 Việt Nam đã tăng gần gấp đôi cả tổng kim ngạch ngoại thương, lẫn kim ngạch xuất khẩu so với năm 2005, với các con số lần lượt làm tròn là 143 tỷ USD và 63 tỷ USD của năm 2008 so với 69 tỷ USD và 32 tỷ USD của năm 2005.

Đặc biệt, Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (BTA) đã góp phần khiến quan hệ kinh tế hai nước đã đạt được những kết quả đầy ấn tượng, trong đó kim ngạch thương mại hai chiều từ mức khoảng 450 triệu USD vào năm 1995 đã tăng lên hơn 15 tỷ USD vào năm 2009. Việt Nam đã tăng gấp đôi xuất khẩu sang Mỹ trong vòng 5 năm qua, đạt hơn 12 tỷ USD. Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, và cũng trở thành nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

Hiệp định tự do thương mại (FTA) giữa Ấn Độ và ASEAN sẽ giúp cho hơn 4.000 mặt hàng của các nước thành viên khu vực ASEAN được dễ dàng tiến vào thị trường 1,1 tỷ người của Ấn Độ, góp phần thúc đẩy giá trị thương mại song phương tăng từ mức 40 triệu USD hiện nay lên 100 tỷ trong vòng 5 năm tới.

Có thể nói, việc tham gia vào FTA giữa ASEAN với Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như chắc chắn sẽ tham gia trong các FTA song phương và đa phương khác, Việt Nam có cơ hội tiềm tàng trước thị trường khổng lồ chiếm trên 50% dân số và GDP thế giới, với những nguồn công nghệ và nguồn lực tài chính cần thiết...

Những hệ lụy và thích ứng cần thiết:

Thách thức hàng đầu mà Việt Nam phải đối diện khi tham gia FTA chính là nguy cơ nhập siêu gia tăng do những bất lợi trong năng lực cạnh tranh về giá cả, công nghệ và cơ cấu sản xuất, ngoại thương. Bảng số liệu trên cũng cho thấy rõ điều đó, cụ thể, mức nhập siêu của Việt Nam năm 2008 là 18 tỷ USD (làm tròn) tăng 4 lần so với mức khoảng 4 tỷ USD năm 2005, tức tốc độ cao gấp đôi mức tăng tổng kim ngạch ngoại thương và kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ so sánh.

Điện hình là nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc, trong cùng kỳ so sánh, tốc độ tăng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc chỉ trên dưới 3%, trong khi tốc độ tăng nhập khẩu là trên 32%, khiến nhập siêu từ Trung Quốc chiếm tới trên 90% nhập siêu hàng năm của Việt Nam từ năm 2005 đến nay. Lý do nhập siêu cao từ Trung Quốc được lý giải bởi sự vượt trội nhất định của hàng Trung Quốc trong cạnh tranh về giá cả, mẫu mã và công nghệ, lại được sự hỗ trợ của chính sách hoàn thuế nhập khẩu và các chính sách hải quan khác từ phía chính phủ cho các doanh nghiệp và hàng xuất khẩu Trung Quốc, cũng như sự buông lỏng chính sách quản lý biên giới, quản lý chất lượng và cạnh tranh thị trường của các cơ quan chức năng Việt Nam; sự bất lợi trong cơ cấu xuất-nhập khẩu của Việt Nam, với đa số hàng xuất là nguyên liệu thô, nhập nguyên vật liệu dệt may, da, linh kiện, thiết bị và cả hàng tiêu dùng mà trong nước có thể sản xuất được; ngoài ra, còn do yếu tố tỷ giá và tâm lý người tiêu dùng, cũng như sự bất cập của chính sách quản lý và hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp, trong đó có chính sách quản lý cạnh tranh, chất lượng, môi trường và giá cả, chính sách cung cấp thông tin và các thủ tục hành chính....

Về tổng thể, trong thời gian tới, FTA sẽ có nhiều tác động mạnh hơn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam khi lộ trình giảm thuế sâu ngày càng đến gần, tính chất tự do hóa kinh doanh thị trường đậm nét hơn, các hàng rào kỹ thuật càng trở nên đa

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam

Năm	Tổng số	Chia ra		Cân đối (*)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
Triệu đô la Mỹ				
1990	5156,4	2404,0	2752,4	-348,4
1991	4425,2	2087,1	2338,1	-251,0
1992	5121,5	2580,7	2540,8	39,9
1993	6909,1	2985,2	3923,9	-938,7
1994	9880,1	4054,3	5825,8	-1771,5
1995	13604,3	5448,9	8155,4	-2706,5
1996	18399,4	7255,8	11143,6	-3887,8
1997	20777,3	9185,0	11592,3	-2407,3
1998	20859,9	9360,3	11499,6	-2139,3
1999	23283,5	11541,4	11742,1	-200,7
2000	30119,2	14482,7	15636,5	-1153,8
2001	31247,1	15029,2	16217,9	-1188,7
2002	36451,7	16706,1	19745,6	-3039,5
2003	45405,1	20149,3	25255,8	-5106,5
2004	58453,8	26485,0	31968,8	-5483,8
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
Sơ bộ 2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

dạng, phức tạp hơn và cao hơn đối với các doanh nghiệp và hàng xuất khẩu Việt Nam. Các FTAs ngày càng có chất lượng cao, với phạm vi bao trùm nhiều lĩnh vực từ những lĩnh vực cơ bản như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ đến những vấn đề mới như mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, hợp tác về môi trường, lao động... Việc tham gia các FTAs chất lượng cao sẽ tạo điều kiện thúc đẩy cải tổ cơ chế, chính sách và môi trường kinh doanh của các nước, dẫn đến gia tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời cũng tạo nhiều hơn áp lực cạnh tranh và thu hẹp thị phần ngay tại sân nhà...

Trong bối cảnh đó, rõ ràng cần có sự tăng cường các giải pháp và những phối hợp đồng bộ hữu hiệu cần thiết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp nhằm tăng cường nhận thức, thông tin, cơ hội và sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp và hàng Việt Nam, trong đó chú ý:

- Nghiên cứu các phương thức và lộ trình cam kết phù hợp nhất với từng loại đối tác khi đàm phán FTA sao cho phù hợp, linh hoạt mà vẫn bảo đảm quyền lợi của mình; cần tham vấn cộng đồng doanh nghiệp trong nước và học hỏi các kinh nghiệm các nước đi trước về cơ chế chính sách khi thực thi các cam kết FTA.

- Đẩy mạnh cải cách thể chế, bao gồm cả thể chế kinh tế và chính trị, bộ máy và cán bộ, các thủ tục và quy trình hành chính, trong đó có rút ngắn thời gian và đơn giản hóa cách làm chứng nhận xuất xứ hàng hóa - C/O để được hưởng ưu đãi về thuế quan cho doanh nghiệp, tránh trường hợp hàng đến nơi rồi nhưng C/O chưa có, khách hàng chưa nhận được C/O.

- Cung cấp đầy đủ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các thông tin về mức độ và lộ trình giảm thuế, về mở cửa thị trường, biểu thuế so sánh giữa các mức thuế MFN của các nước và mức thuế ưu đãi khác nhau đối với các mặt hàng, quy trình cấp C/O và các hàng rào kỹ thuật thương mại mà các nước đang áp dụng đối với Việt Nam trong FTA mà Việt Nam là thành viên;

- Phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh quốc tế, trong đó coi trọng các dịch vụ thông tin, thương mại điện tử quốc tế, các dịch vụ hỗ trợ tư pháp và trọng tài quốc tế...

- Đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ và các lĩnh vực, sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh và kinh doanh phù hợp các đối tác trong các FTA khác nhau, cải thiện danh mục cơ cấu xuất-nhập khẩu và vị thế tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp và các hàng hóa, thương hiệu Việt Nam;

- Giải quyết căn bản các “nút thắt cổ chai” về hạ tầng, công nghệ, nguồn nhân lực và đẩy mạnh chống tham nhũng, nâng cao căn bản năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước đối với đời sống kinh tế-xã hội nói chung, đối với những hoạt động trong khuôn khổ các FTA nói riêng ■

Tài liệu tham khảo

1. Các bài viết trên trang web của Ủy ban quốc gia về Hợp tác KTQT.
2. Nguyễn Minh Phong (2001), “Hà Nội trên đường hội nhập”, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê, Báo cáo Kinh tế-xã hội hàng năm, năm 2005-2008.

